

VN-Index giảm 0,5%

Ngày báo cáo

6/4/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,5%

VN-Index giảm 0,5% (-9,1 điểm) trong ngày thứ Hai, đóng cửa tại mức 1.674,9 điểm. Nhìn chung tất cả các nhóm ngành đều diễn biến kém khả quan, trong đó các cổ phiếu Dầu khí sụt giảm đáng kể. Toàn sản ghi nhận 76 mã tăng, 238 mã giảm và 55 mã đi ngang. Thanh khoản đạt 17,9 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Ngân hàng diễn biến trái chiều khi VCB (+0,5%) và BID (+0,8%) tăng điểm, trong khi TCB (-2,4%), MBB (-1,2%), VPB (-0,8%), ACB (-1,1%) và CTG (-0,3%) giảm điểm; LPB (+7,0%) là mã tăng điểm mạnh đáng chú ý.
- Trong nhóm Bất động sản, VIC (+0,4%) tăng nhẹ, trong khi VHM (-1,8%) và VRE (-2,8%) giảm điểm, còn NVL (+1,7%) tích cực.
- Các cổ phiếu Tiêu dùng nhìn chung yếu với MCH (-0,4%), MWG (-1,3%), VPL (-0,7%) và PNJ (-3,9%) giảm điểm, trong khi VNM (+1,5%), SAB (+0,7%) và VJC (+1,4%) ghi nhận mức tăng khả quan.
- Các biến động đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm các cổ phiếu Dầu khí BSR (-4,7%), PVD (-3,7%) và PLX (-3,2%) sụt giảm mạnh, cổ phiếu Tiện ích GAS (-1,5%) giảm điểm, các mã Dịch vụ Tài chính TCX (-2,4%) và VIX (-2,2%) giảm, các cổ phiếu Hóa chất DCM (-3,0%) và DGC (-6,2%) giảm mạnh, nhóm Công nghiệp GEE (+1,9%) và GEX (+3,1%) tăng điểm, và công ty Công nghệ FPT (-0,1%) giảm nhẹ.

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1675,0	245,0	125,8
% Δ	-0,5%	-1,5%	-0,6%
- % Δ 1 tuần	0,7%	-2,2%	0,8%
- % YTD	-6,1%	-2,2%	4,2%
- % YOY	38,4%	12,9%	38,1%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$680,1	\$43,4	\$13,6
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.010,1	\$67,0	\$27,5
- TB 1 năm (triệu)	\$1.137,4	\$80,8	\$33,5
- TB QTD	\$909,1	\$52,2	\$17,3
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-24,2%	-33,3%	-51,2%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$62,5	\$1,9	\$0,6
- Bán (triệu)	\$66,9	\$1,3	\$0,4
- GT ròng (triệu)	-\$4,4	\$0,6	\$0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	81	51	98
Mã giảm	245	104	167
Không đổi	98	150	610
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	300,6	16,7	50,9
P/E trượt 12T	13,6	10,1	15,4
LS cổ tức*	3,3%	4,9%	12,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.845,3	42.741	1.878,1
VN30F2M	1.841,0	403	2,6
VN30F1Q	1.840,7	1.424	0,5
VN30F2Q	1.840,1	299	0,1
VN100F1M	1.777,9	37	0,2
VN100F2M	1.767,5	4	0,0
VN100F1Q	1.763,5	13	-
VN100F2Q	1.760,1	17	0,0
USD/VND		26.339	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Điểm tin & Nhận định nhanh

- Tăng trưởng GDP quý 1/2026 đạt 7,83%, mức cao nhất của quý 1 kể từ năm 2010
- Quốc hội khóa XVI khai mạc kỳ họp thứ nhất; Chủ tịch Quốc hội Trần Thanh Mẫn tái đắc cử
- Ngành sản xuất phân bón: Sản lượng tiêu thụ quý 1/2026 khả quan dù sản lượng sản xuất giảm so với cùng kỳ
- Tài liệu ĐHCĐ năm 2026 của MSN: ROE dự kiến quay lại mức gần 20%, nhờ tăng trưởng diện rộng ở mảng hàng tiêu dùng – bán lẻ và giá volfram ở mức cao nhất từ trước đến nay
- Tài liệu ĐHCĐ của NLG: Công ty đặt kế hoạch LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 tăng trưởng 3% YoY, duy trì mục tiêu doanh số bán BĐS tăng trưởng mạnh mẽ ở mức 98% YoY trong năm 2026
- Tài liệu ĐHCĐ 2026 của QTP: Kế hoạch LNST sau lợi ích CĐTS cho thấy tăng trưởng 4% YoY so với LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 2025, được hỗ trợ bởi tăng trưởng sản lượng 10% và chi phí khấu hao giảm 22%
- QNS: Triển vọng mảng sửa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường - Báo cáo ĐHCĐ

Báo cáo trong ngày

- ACV: Lợi nhuận điều chỉnh do loại bỏ PQC, lượng hành khách thấp hơn, dự án LTH chậm tiến độ - Cập nhật
- DXG: LNST sau lợi ích CĐTS dự kiến đi ngang trong năm 2026; và tăng trưởng mạnh trong năm 2027 nhờ hoạt động bàn giao tại The Privé - Cập nhật
- DXS: Mảng môi giới, tăng trưởng lợi nhuận dự kiến chậm lại trong năm 2026 - Cập nhật

Quan điểm kỹ thuật

Diễn biến cung cầu cho thấy áp lực bán trong phiên 06/04 đã thuyên giảm rõ khi VN-Index tiếp cận vùng hỗ trợ quan trọng 1.660 điểm. Tuy nhiên, lực mua trên các nhóm ngành dẫn dắt vẫn thấp và chưa đủ để tạo thế áp đảo. Theo đó, chỉ số nhiều khả năng sẽ tiếp tục dao động quanh vùng 1.660 điểm, với kháng cự trong ngày tại 1.686 điểm (MA5), nhằm tìm kiếm lực mua vùng thấp.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

Tăng trưởng GDP quý 1/2026 đạt 7,83%, mức cao nhất của quý 1 kể từ năm 2010

Theo Cục Thống kê (CTK), chỉ số GDP đã tăng 7,83% YoY trong quý 1/2026 (quý 1/2025: +7,07% YoY), qua đó đánh dấu mức tăng trưởng quý 1 cao nhất kể từ năm 2010. Trong đó, diễn biến của 3 khu vực kinh tế chính như sau:

- * **Khu vực công nghiệp và xây dựng** ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất, đạt 8,92% YoY (quý 1/2025: +7,86% YoY). Đây là mức cao nhất của khu vực này trong quý 1 kể từ năm 2010, đóng góp 44,1% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.
- * **Khu vực dịch vụ** là động lực lớn nhất của nền kinh tế, tăng 8,18% YoY (quý 1/2025: +7,72% YoY) và đóng góp 50,3% vào mức tăng trưởng chung.
- * **Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản** tăng 3,58% YoY (quý 1/2025: +3,80% YoY), đóng góp 5,6% còn lại.

Các chỉ số kinh tế quan trọng khác tiếp tục duy trì tăng trưởng:

* **Sản xuất công nghiệp:** Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 6,9% YoY trong tháng 03/2026 (tháng 03/2025: +9,9% YoY), qua đó đưa mức tăng trưởng IIP quý 1/2026 lên 9,0% YoY (quý 1/2025: +7,8% YoY). Đáng chú ý, IIP ngành chế biến, chế tạo đã ghi nhận mức tăng 9,7% YoY trong quý đầu năm (quý 1/2025: +9,5% YoY).

* **Bán lẻ:** Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 12,1% YoY trong tháng 03/2026 (tháng 03/2025: +9,8% YoY); qua đó đưa mức tăng trưởng doanh thu bán lẻ trong quý 1/2026 lên mức 10,9% YoY (quý 1/2025: +9,5% YoY). Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa, dịch vụ lưu trú & ăn uống, và du lịch lần lượt tăng 10,9% YoY, 13,3% YoY và 12,5% YoY.

* **Du lịch:** Lượng khách quốc tế đạt 2,1 triệu lượt trong tháng 03/2026 (+1,3% YoY), qua đó nâng tổng số lượng khách trong quý 1/2026 lên mức 6,8 triệu lượt (+12,4% YoY).

* **Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):** Trong tháng 03/2026, FDI đăng ký đã tăng mạnh lên mức 9,2 tỷ USD (+145,7% YoY) – mức theo tháng cao nhất kể từ tháng 06/2018 – trong khi FDI giải ngân tăng 9,4% YoY lên mức 2,2 tỷ USD. Tính chung quý 1/2026, FDI đăng ký đã tăng mạnh 42,9% YoY lên mức 15,2 tỷ USD, trong khi FDI giải ngân cũng ghi nhận mức tăng tích cực 9,1% YoY lên 5,4 tỷ USD.

* **Ngân sách nhà nước:** Thu ngân sách nhà nước trong quý 1/2026 đạt 829,4 nghìn tỷ VND (+11,4% YoY), hoàn thành 32,8% kế hoạch năm, chủ yếu nhờ mức tăng 12,5% YoY của thu nội địa. Trong khi đó, chi ngân sách nhà nước đã tăng mạnh 23,1% YoY lên mức 530,1 nghìn tỷ VND (16,8% kế hoạch năm). Từ đó dẫn đến mức thặng dư ngân sách 299,3 nghìn tỷ VND (quý 1/2025: 11,2 tỷ USD). Đáng chú ý, chi đầu tư phát triển đã tăng mạnh 44,6% YoY lên mức 116,1 nghìn tỷ VND, và hoàn thành 10,4% kế hoạch năm.

* **Lạm phát:** Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 1,23% MoM và 4,65% YoY trong tháng 03/2026, qua đó đưa CPI bình quân quý 1/2026 lên mức 3,51% YoY (quý 1/2025: 3,22% YoY).

Kết quả GDP quý 1/2026 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi và tiệm cận mục tiêu tăng trưởng 8,0% trong quý 1 mà Chính phủ đề ra theo Nghị quyết 23/NQ-CP. Trong thời gian tới, nếu các cú sốc từ bên ngoài vẫn tiếp tục kéo dài, môi trường vĩ mô có khả năng sẽ trở nên thách thức hơn. Cụ thể, áp lực chi phí duy trì ở mức cao có thể ảnh hưởng đến động lực tăng trưởng, đồng thời làm hạn chế tính linh hoạt của chính sách tiền tệ trong các quý tiếp theo. Chúng tôi hiện dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 sẽ đạt 8,5%, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

Quốc hội khóa XVI khai mạc kỳ họp thứ nhất; Chủ tịch Quốc hội Trần Thanh Mẫn tái đắc cử

* Vào ngày 06/04, Quốc hội đã chính thức khai mạc kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa XVI, dự kiến diễn ra trong 11 ngày làm việc trước khi bế mạc vào ngày 23/04.

* Vào sáng ngày 06/04, Chủ tịch Quốc hội Trần Thanh Mẫn đã thành công tái đắc cử, đánh dấu nhiệm kỳ thứ hai trên cương vị này kể từ khi ông lần đầu nhậm chức vào tháng 05/24. Nội dung tiếp theo trong chương trình nghị sự là bầu và phê chuẩn các vị trí lãnh đạo chủ chốt khác cho nhiệm kỳ mới, bao gồm các chức danh Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ và các nhân sự cấp cao khác.

* Sau các quyết định về nhân sự, Quốc hội sẽ chuyển trọng tâm sang thảo luận và biểu quyết một số vấn đề kinh tế vĩ mô và pháp lý quan trọng trong phần còn lại của kỳ họp. Các nội dung chính trong chương trình nghị sự bao gồm:

- **Các báo cáo kinh tế - xã hội và tài chính:** Xem xét các báo cáo về phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và ngân sách nhà nước, bao gồm đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch năm 2025 và những tháng đầu năm 2026.

- **Kế hoạch 5 năm (2026 - 2030):** Xem xét và quyết định các kế hoạch 5 năm cho giai đoạn 2026-2030 liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia, vay và trả nợ công, cũng như đầu tư công trong trung hạn.

- **Công tác lập pháp:** Thông qua 8 luật và một số nghị quyết quan trọng.

Ngành sản xuất phân bón: Sản lượng tiêu thụ quý 1/2026 khả quan dù sản lượng sản xuất giảm so với cùng kỳ

- Tổng Cục Thống kê báo cáo sản lượng sản xuất urê của Việt Nam trong quý 1/2026 giảm 10% YoY, trong đó chúng tôi ước tính sản lượng sản xuất quý 1 của DPM giảm 25% YoY do thực hiện bảo dưỡng từ ngày 22/12/2025 đến ngày 24/01/2026, và sản lượng của DCM tăng 2% YoY. Chúng tôi lưu ý rằng DPM đặt kế hoạch sản lượng sản xuất là 833 nghìn tấn, +4% so với kế hoạch 2025, đây là cơ sở cho dự báo sản lượng tiêu thụ năm 2026 của chúng tôi là 850 nghìn tấn (+3% YoY).

- Dựa trên kết quả sản lượng tiêu thụ 2 tháng đầu năm của DPM và DCM, chúng tôi ước tính sản lượng quý 1/2026 của DPM đạt 234 nghìn tấn (-2% YoY, tương đương 28% dự báo năm 2026) và sản lượng quý 1/2026 của DCM đạt 264 nghìn tấn (+7% YoY, tương đương 33% dự báo năm 2026). Điều này cho thấy sản lượng quý 1 của DPM phù hợp với dự báo trong khi sản lượng quý 1 của DCM có khả năng cao hơn một chút so với kỳ vọng.

- Chúng tôi duy trì dự báo lợi nhuận năm 2026, khuyến nghị MUA đối với DCM và PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG đối với DPM trong kịch bản cơ sở.

Tài liệu ĐHCĐ năm 2026 của MSN: ROE dự kiến quay lại mức gần 20%, nhờ tăng trưởng diện rộng ở mảng hàng tiêu dùng – bán lẻ và giá volfram ở mức cao nhất từ trước đến nay

* **Kế hoạch năm 2026:** Doanh thu thuần dự kiến từ 93,5 nghìn tỷ đồng (+15% YoY) đến 98,0 nghìn tỷ đồng (+20% YoY) và LNST trước lợi ích CĐTS dự kiến từ 7,25 nghìn tỷ đồng (+7% YoY) đến 7,9 nghìn tỷ đồng (+17% YoY).

* **Chương trình ESOP năm 2026:** Tối đa 14 triệu cổ phiếu (1% tổng số cổ phiếu đang lưu hành) với giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Áp dụng hạn chế chuyển nhượng 1 năm. Thời gian dự kiến phát hành: trong 2026 hoặc 4 tháng đầu năm 2027.

* **Niêm yết trái phiếu 2026 để tuân thủ quy định:** MSN đề xuất niêm yết toàn bộ trái phiếu phát hành ra công chúng trong năm 2026 và trước kỳ Đại hội năm 2027.

* **Triển vọng bảng cân đối kế toán:** Tính đến 31/12/2025, tổng nợ gộp hợp nhất của MSN là 64,9 nghìn tỷ đồng; tiền và đầu tư ngắn hạn là 17,5 nghìn tỷ đồng; tỷ lệ nợ ròng trên EBITDA là 2,74 lần. Doanh nghiệp đã đạt mục tiêu năm 2025 là không vượt 3,5 lần và đang theo lộ trình giảm dài hạn về 2,0 lần. Trong 2026, MSN sẽ: (1) cải thiện các chỉ số tài chính bằng cách thúc đẩy đóng góp EBITDA cao hơn từ mảng hàng tiêu dùng – bán lẻ so với năm 2025; (2) tận dụng danh mục sản phẩm hiện tại của MHT để tạo dòng tiền và củng cố năng lực trả nợ, qua đó tiếp tục củng cố bảng cân đối kế toán hợp nhất của MSN; và (3) xây dựng các giải pháp chiến lược để giảm mức nợ ròng.

* **Các ưu tiên trong chiến lược năm 2026:** (1) tiếp tục củng cố bảng cân đối kế toán, giảm chi phí tài chính và giảm tỷ lệ sở hữu tại các mảng không cốt lõi nhằm đơn giản hóa cấu trúc tập đoàn và xây dựng nền tảng hàng tiêu dùng – bán lẻ tập trung hơn. (2) tiếp tục số hóa toàn diện và mở rộng nền tảng hội viên để tối đa hóa hiệp lực trong hệ sinh thái Masan – từ thương hiệu, bán lẻ đến người tiêu dùng cuối. (3) phát triển nền tảng “Digital 4P” (điểm bán, sản phẩm, tiếp thị/khuyến mại, giá) để tháo gỡ nút thắt trong triển khai bán lẻ truyền thống; WinCommerce làm mô hình thí điểm, triển khai tối ưu của hàng theo khu vực dựa trên “điểm bán” và tự động bổ sung hàng dựa trên “tiếp thị”, trong khi Masan Consumer thúc đẩy số hóa kênh phân phối truyền thống thông qua mở rộng Retail Supreme và thu thập dữ liệu hội viên để từng bước hoàn thiện mô hình.

*** Mục tiêu 2026 theo từng mảng được công bố trong tài liệu Đại hội:**

- **WCM:** Tăng trưởng doanh thu thuần 15%–21% YoY; biên LSNT ghi nhận 1,8%–3,0%; mở mới 1.000–1.500 cửa hàng; tăng trưởng doanh thu cùng cửa hàng ở mức 8–15% trên nền cửa hàng hiện hữu nhờ cải thiện quản trị danh mục, định giá linh hoạt và chuyển đổi số; tỷ trọng doanh số nhãn hàng riêng 4%–7%. Phụ thuộc rủi ro triển khai mở cửa hàng và tâm lý tiêu dùng tại Việt Nam.

- **MCH:** Tăng trưởng doanh thu thuần 11%–15% YoY; ngành hàng gia vị tăng khoảng 13% (phục hồi từ nền thấp năm 2025); thực phẩm tiện lợi duy trì quỹ đạo tăng trưởng từ 13%–15%; đồ uống đóng chai được thúc đẩy bởi mở rộng kênh tiêu dùng tại chỗ của Retail Supreme và đổi mới về sức khỏe – dinh dưỡng; hàng chăm sóc cá nhân và gia đình tiếp tục đà của Chanté và Homey, tăng tốc phủ kênh phân phối truyền thống; mảng kinh doanh quốc tế dự kiến duy trì tăng trưởng khoảng 15% ở Hoa Kỳ, Đông Nam Á, Nhật Bản và Liên minh Châu Âu; Retail Supreme đóng góp 30%–40% tổng tăng trưởng, phần còn lại đến từ danh mục đổi mới của MCH. Phụ thuộc hiệu quả danh mục đổi mới và tâm lý tiêu dùng.

- **MML:** Tăng trưởng doanh thu thuần 9%–14% YoY; cải thiện giá trị trên mỗi heo 3%–5% lên khoảng 9,8 triệu đồng/con nhờ sản phẩm gia tăng giá trị, tăng tỷ trọng bán trực tiếp đến người tiêu dùng và tối ưu giá trị phần phụ; tiếp tục đầu tư vào mảng thịt chế biến biên lợi nhuận cao hơn, hướng tới đóng góp khoảng từ 50% trở lên vào doanh số trong dài hạn; tăng hiệp lực với WCM, đặc biệt gia tăng thị phần thịt chế biến trong WCM. Phụ thuộc biến động chi phí đầu vào, tỷ lệ thành công của đổi mới và tốc độ chấp nhận thịt chế biến.

- **PLH:** Tăng trưởng doanh thu thuần 22%–32% YoY; mục tiêu tỷ trọng doanh thu thực phẩm khoảng 11% tổng doanh thu; tập trung tăng trưởng tại thị trường Hà Nội với 40–50 cửa hàng mới; cải thiện doanh thu bình quân mỗi ngày và thời gian hoàn vốn của cửa hàng mở mới.

- **MHT:** Tăng trưởng doanh thu thuần 60%–68% YoY nhờ giá APT tăng gấp 10 lần trong giai đoạn tháng 1/2025 – tháng 3/2026; tập trung tối ưu chi phí thông qua chương trình “Fit for Future”; tiếp tục nỗ lực giảm đòn bẩy trên bảng cân đối kế toán, bao gồm xem xét các đối tác chiến lược góp vốn cổ phần. Ngân sách 2026 của MHT giả định mức giá bình quân thấp hơn giá giao ngay của thị trường. Phụ thuộc giá hàng hóa và các rủi ro diễn hình gắn với khai khoáng và chế biến.

Tài liệu ĐHCĐ của NLG: Công ty đặt kế hoạch LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 tăng trưởng 3% YoY, duy trì mục tiêu doanh số bán BĐS tăng trưởng mạnh mẽ ở mức 98% YoY trong năm 2026

CTCP Đầu tư Nam Long (NLG) đã công bố các tờ trình sẽ được trình cổ đông thông qua tại ĐHCĐ của công ty vào ngày 25/04.

*** Kế hoạch năm 2026:** NLG đề xuất kế hoạch năm 2026 với doanh thu thuần đạt 7,63 nghìn tỷ đồng (+35% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 720 tỷ đồng (+3% YoY). Nếu bao gồm các dự án liên doanh/liên kết, kế hoạch doanh thu bàn giao BĐS cốt lõi năm 2026 của NLG sẽ là 8,0 nghìn tỷ đồng (+35% YoY); kế hoạch này chủ yếu được hỗ trợ bởi hoạt động bàn giao tại Southgate, Cần Thơ, Izumi City, Paragon (Elyse Island) và An Zen Residences.

* Do kế hoạch LNST sau lợi ích CĐTS của công ty cao hơn 3% so với dự báo của chúng tôi, chúng tôi cho rằng sẽ không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 của chúng tôi (698 tỷ đồng; đi ngang YoY).

*** Mục tiêu doanh số bán BĐS trong năm 2026:** Theo tài liệu ĐHCĐ, ban lãnh đạo đặt mục tiêu sẽ đạt mức doanh số bán BĐS là 23,46 nghìn tỷ đồng (+98% YoY) trong năm 2026, nhìn chung phù hợp với kế hoạch đã được đưa ra trong các cuộc họp gặp gỡ nhà đầu tư diễn ra vào tháng 12/2025 và tháng 02/2026 (qua đó duy trì mục tiêu doanh số sẽ cao hơn 20 nghìn tỷ đồng). Các động lực chính sẽ đến từ các dự án đang mở bán, bao gồm Paragon, Southgate, Izumi City, Mizuki Park và Cần Thơ. Kế hoạch doanh số bán BĐS của NLG cao hơn 82% so với dự báo năm 2026 của chúng tôi (12,9 nghìn tỷ đồng, +8% YoY); tuy nhiên, chúng tôi cho rằng sẽ không có sự thay đổi đáng kể

đối với dự báo của chúng tôi (dù cần thêm đánh giá chi tiết), do chúng tôi duy trì quan điểm thận trọng đối với triển vọng tăng trưởng YoY, trong bối cảnh thị trường hiện tại còn nhiều thách thức (ví dụ: căng thẳng địa chính trị và lãi suất tăng).

* Chúng tôi lưu ý rằng kết quả doanh số bán BĐS và LNST sau lợi ích CĐTS của NLG trong các năm 2022/23/24/25 lần lượt tương đương 35%/41%/54%/81% và 46%/83%/102%/100% so với kế hoạch tương ứng được đặt ra vào đầu mỗi năm.

* **Kế hoạch chia cổ tức năm 2025:** NLG đề xuất kế hoạch chia cổ tức với tổng số cổ tức tiền mặt là 242,55 tỷ đồng, tức tương đương mức cổ tức 500 đồng/cổ phiếu (lợi suất 1,8%), dự kiến sẽ được chi trả sau kỳ ĐHCĐ năm 2026 của công ty.

* **Kế hoạch chia cổ tức năm 2026:** NLG đề xuất kế hoạch chia cổ tức với tổng số cổ tức tiền mặt là 242,55 tỷ đồng, tức tương đương với mức cổ tức là 500 đồng/cổ phiếu (lợi suất 1,8%), dựa trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành hiện tại. Tùy thuộc vào tình hình kinh doanh, công ty có thể tạm ứng 50% cổ tức năm 2026 vào tháng 12/2026 hoặc vào bất kỳ thời điểm nào, và phần còn lại sẽ được chi trả sau ĐHCĐ năm 2027.

* **Kế hoạch ESOP năm 2025:** Ban lãnh đạo đề xuất phát hành 967.297 cổ phiếu cho chương trình ESOP năm 2025 (tương đương 0,2% số lượng cổ phiếu đang lưu hành), do KQKD năm 2025 đã đáp ứng đủ điều kiện để thực hiện ESOP. ESOP năm 2025 sẽ được phân bổ trong 3 năm, với dự kiến tối đa 40% được phát hành trong năm 2026 (386.919 cổ phiếu), tiếp theo là 30% trong năm 2027 và 30% còn lại trong năm 2028. Cổ phiếu ESOP sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm.

* **Kế hoạch ESOP giai đoạn 2026-2027:** Công ty sẽ phân bổ 1,5% LNST sau lợi ích CĐTS để tài trợ cho chương trình ESOP. Điều kiện để được phân bổ là phải hoàn thành tối thiểu 75% kế hoạch kinh doanh của năm do HĐQT và ĐHCĐ phê duyệt (dựa trên % hoàn thành bình quân gia quyền của kế hoạch LNST sau lợi ích CĐTS và mục tiêu doanh số bán BĐS trong năm 2026), cùng với các tiêu chí sàng lọc sau đây.

Tiêu chí sàng lọc	2025-2027 (được thông qua tại ĐHCĐ năm 2025)	Đề xuất cho năm 2026	Đề xuất cho năm 2027
1. LNST sau lợi ích CĐTS	Tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS $\geq$ 20% YoY	LNST sau lợi ích CĐTS $\geq$ 100% kế hoạch năm 2026	CAGR LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025-2027 $\geq$ 20%
2. ROE	Tăng trưởng ROE $\geq$ 15% YoY	Đề xuất miễn áp dụng tiêu chí này trong năm 2026	CAGR ROE giai đoạn 2025-2027 $\geq$ 15% (tức ROE kế hoạch năm 2027 $\geq$ 8,3%, so với ROE đã kiểm toán năm 2025 là 6,3%)
3. Doanh số bán BĐS	$\geq$ 70% mục tiêu năm	$\geq$ 70% mục tiêu năm (không thay đổi)	$\geq$ 70% mục tiêu năm (không thay đổi)

* Công ty cho biết các thay đổi được đề xuất đối với tiêu chí LNST sau lợi ích CĐTS và ROE trong việc đánh giá ESOP giai đoạn 2026-2027 là nhằm phù hợp với thực tế thời gian ghi nhận lợi sau thuế của năm 2026, đồng thời phản ánh kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh từ năm 2027 trở đi, nhờ đẩy mạnh hoạt động kinh doanh với doanh số bán BĐS được công ty kỳ vọng sẽ tăng trưởng mạnh mẽ trong năm 2026.

* **Các kịch bản ESOP năm 2026:**

Kịch bản	Số lượng cổ phiếu ESOP dự kiến phát hành
Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch	Tối đa 1.080.000 cổ phiếu (tương đương 0,22% số lượng cổ phiếu đang lưu hành)
Vượt mức 125% chỉ tiêu kế hoạch	Tối đa 1.350.000 cổ phiếu (tương đương 0,28% số lượng cổ phiếu đang lưu hành)

Tài liệu ĐHCĐ 2026 của QTP: Kế hoạch LNST sau lợi ích CĐTS cho thấy tăng trưởng 4% YoY so với LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 2025, được hỗ trợ bởi tăng trưởng sản lượng 10% và chi phí khấu hao giảm 22%

1. Kế hoạch năm 2026:

- Sản lượng điện thương phẩm: 6,94 tỷ kWh (+10,1% so với thực hiện năm 2025; -1,6% so với kế hoạch năm 2025; 98% dự báo năm 2026 của chúng tôi)

- Doanh thu: 11,1 nghìn tỷ đồng (+2,7% so với thực hiện năm 2025; -7,2% so với kế hoạch năm 2025; 95% dự báo năm 2026 của chúng tôi)

- LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo: 480 tỷ đồng (-53,7% so với thực hiện năm 2025; +4,3% so với kế hoạch năm 2025; 69% dự báo năm 2026 của chúng tôi). Mức giảm mạnh so với cùng kỳ chủ yếu do nền cao năm 2025, bao gồm khoản doanh thu một lần 663 tỷ đồng từ bồi thường chênh lệch tỷ giá của EVN liên quan đến biến động tỷ giá. Loại trừ khoản này, chúng tôi ước tính kế hoạch LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo này cao hơn 4% so với LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 2025, cho thấy tăng trưởng trong hoạt động cốt lõi. Ngoài ra, giai đoạn 2021-2024, LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo thực tế của QTP cao hơn kế hoạch trung bình 47%. Do đó, chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 2026 của chúng tôi (694 tỷ đồng, +48% YoY). Chúng tôi tin rằng QTP sẽ hưởng lợi từ chênh lệch giữa giá than và giá khí nổi rộng và khả năng xuất hiện El Nino vào cuối 2026.

Kế hoạch chi phí sửa chữa lớn là 489 tỷ đồng (+7,7% so với kế hoạch năm 2025). Kế hoạch chi phí khấu hao ở mức 425 tỷ đồng (-22% YoY; 75% dự báo 2026 của chúng tôi)

2. Chi trả cổ tức:

- Cổ tức năm 2025: QTP đặt cổ tức tiền mặt tạm ứng năm 2025 ở mức 1.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất 7,6%), phù hợp với dự báo của chúng tôi, chúng tôi kỳ vọng cổ tức tiền mặt cuối cùng sẽ được công bố tại ĐHCĐ. Chúng tôi lưu ý rằng mức cổ tức tiền mặt 1.000 đồng đã được ứng trước và chi trả vào tháng 1/2026.

- Cổ tức năm 2026: QTP đề xuất chi trả cổ tức tiền mặt năm 2026 ở mức 1.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất 7,6%). Mức này thấp hơn dự báo của chúng tôi là 1.200 đồng/cổ phiếu (lợi suất 9,2%). Trong giai đoạn 2021-2025, cổ tức tiền mặt thực trả của QTP cao hơn kế hoạch trung bình 40%. Do đó, chúng tôi duy trì dự báo cổ tức tiền mặt.

*** Hiện tại, chúng tôi đang có khuyến nghị MUA đối với QTP với giá mục tiêu 14.600 đồng/cổ phiếu.**

QNS: Triển vọng mảng sửa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường - Báo cáo ĐHCĐ

1. Kế hoạch năm 2026

Tỷ đồng	KH 2026	YoY
Tổng doanh thu	10.500	-5%
LNTT	1.800	-19%
LNST	1.512	-21%
DPS (đồng)	1.500	4.000

Ban lãnh đạo tiếp tục duy trì truyền thống đặt kế hoạch thận trọng và thường hoàn thành vượt mục tiêu công bố.

Mảng	Chỉ tiêu	2T 2026	Tăng trưởng YoY	% KH 2026
Hợp nhất , gồm khác mảng khác	Doanh thu	1.700 tỷ đồng	+17%	16%
	LNTT	254 tỷ đồng	-5%	14%
	LNST	213 tỷ đồng	-8%	14%
Đường	Sản lượng	32.800 tấn	+38%	-
	Doanh thu	510 tỷ đồng	+13%	-
	LNTT	46 tỷ đồng	-50%	-
Sữa đậu nành (Vinasoy)	Sản lượng	36 triệu lít	+11%	-
	Doanh thu	713 tỷ đồng	+21%	-
	LNTT	92 tỷ đồng	+11%	-
Điện sinh khối	Sản lượng điện thương phẩm	65 triệu kWh	-10%	-
	Doanh thu	115 tỷ đồng	-9%	-
	LNTT	46 tỷ đồng	+2%	-

Tóm tắt hoạt động năm 2025: Diện tích vùng nguyên liệu mía mở rộng lên 36.500 ha, sản lượng đường đạt 242.540 tấn (+13% YoY), doanh thu Vinasoy tăng 14% YoY và duy trì thị phần ở mức 92%.

2. Mảng đường

Mở rộng công suất đường:

- * **Nâng công suất:** 18.000 → 25.000 tấn mía/ngày (+39%) vào năm 2028.
- * **Vốn đầu tư:** 3.000 - 4.000 tỷ đồng.
- * **Lợi thế cạnh tranh:** Năng suất mía cao hơn khoảng 15% so với mức chuẩn của Thái Lan; hiệu suất thu hồi đường cao hơn 10% so với trung bình Việt Nam; áp dụng cơ giới hóa, chuyển đổi số, sở hữu trung tâm nghiên cứu giống riêng và sử dụng phân bón Nhật Bản.

Biến động ngành:

- * **Chu kỳ giá:** Ngành đường tuân theo chu kỳ hàng hóa nông nghiệp 4-5 năm. Giai đoạn hiện tại (2025-26) đang cho thấy tình trạng dư cung.
- * **Đường Thái Lan:** Thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp hiện đang có hiệu lực và đang trong quá trình rà soát cuối kỳ. Dự kiến thuế sẽ được gia hạn sau thời hạn ngày 16/06/2026.
- * **Đường nhập lậu:** Có thể giảm bớt nhờ việc thực hiện Nghị định 70 yêu cầu hóa đơn chứng từ đầy đủ (loại bỏ đường lậu khỏi chuỗi sản xuất công nghiệp) và khả năng truy xuất nguồn gốc thanh toán.
- * **Siro ngô cao phân tử (HFCS):** Hơn 350.000 tấn được nhập khẩu, nguồn cung chính từ Trung Quốc và Hàn Quốc. Hiện chưa có rào cản về thuế quan và hạn ngạch, tuy nhiên Bộ Công Thương đang tiến hành điều tra tự vệ.

3. Sữa thực vật

Diễn biến thị trường:

- * Sự bất ổn kinh tế khiến người tiêu dùng chi tiêu thận trọng nhưng xu hướng cao cấp hóa vẫn tiếp diễn.
- * Nhu cầu đối với các sản phẩm sữa thực vật tốt cho sức khỏe đang gia tăng nhanh chóng.
- * Tích hợp bán lẻ đa kênh (truyền thống, hiện đại và thương mại điện tử) là yếu tố thiết yếu.

Chiến lược Vinasoy:

- * Kết quả năm 2025 khả quan: Các dòng sản phẩm (SKU) cao cấp tăng trưởng hơn 30%; doanh thu xuất khẩu và thương mại điện tử tăng hơn gấp đôi so với cùng kỳ từ mức nền thấp.
- * Sản phẩm mới: Veyo Kids, sữa ngũ cốc cao cấp, Veyo Oat 1 lít, ngũ cốc dinh dưỡng.
- * Nâng cấp hệ thống bán hàng: Mở rộng phân phối và đồng bộ hóa kiểm soát chất lượng tại ba nhà máy.

* Thị trường: Nhật Bản (đóng góp cao nhất), Hàn Quốc, Mỹ, Đài Loan và Campuchia (thị trường Campuchia đạt thành công lớn với vị thế dẫn đầu tại các điểm bán lẻ sau khi đối thủ Thái Lan rút lui).

* Đóng góp từ kênh hiện đại: Tiệm cận mức 10% tổng doanh thu.

4. Dự án Nhà máy Ethanol - An Khê (Trọng tâm đầu tư XDCB)

Tổng vốn đầu tư	Trên 2.000 tỷ đồng
Công suất sản xuất	200.000 lít/ngày
Ngày vận hành thương mại	01/01/2028 (mục tiêu)
Tình trạng hiện tại	• Đã có giấy chứng nhận chấp thuận đầu tư từ tỉnh Gia Lai • Đang đánh giá tác động môi trường • Công ty tư vấn Áo đã hoàn thành báo cáo khả thi • Đang đấu thầu quốc tế lựa chọn nhà thầu

* **Cơ cấu sản phẩm:** Cồn thực phẩm, cồn sinh học (nhiên liệu), CO2 lỏng, dầu fusel, men khô, điện sinh khối.

* **Cơ sở chiến lược:** Việt Nam sẽ bắt đầu sử dụng xăng E10 trên toàn quốc từ ngày 01/06/2026. Với mức tiêu thụ xăng nnawm 2025 25 triệu tấn, E10 cần 2,5 triệu tấn ethanol mỗi năm, theo QNS

* **Lợi thế cạnh tranh:** Tự chủ nguồn nguyên liệu và năng lượng giúp tạo lợi thế về chi phí và cộng hưởng với mảng đường. Ban lãnh đạo nhấn mạnh mô hình sản phẩm kép linh hoạt cho phép tối ưu hóa việc sản xuất đường hoặc ethanol dựa trên biến động giá hàng hóa, tương tự như cách tiếp cận của Brazil.

5. Phân phối cổ tức năm tài chính 2025

Cổ tức tiền mặt: 4.000 đồng/cổ phiếu (tỷ lệ chi trả 67%)

* Đợt 1: 2.000 đồng/cổ phiếu (20%) - Đã hoàn thành.

* Đợt cuối: 2.000 đồng/cổ phiếu (20%).

- Ngày chốt danh sách: 17/04/2026.

- Ngày thanh toán: 28/04/2026.

6. Chương trình ESOP

Tăng trưởng EBITDA YoY (sau thu nhập/chi phí tài chính)	Tỷ lệ phát hành ESOP
7.5% - < 15%	1% số cổ phiếu đang lưu hành
15% - < 20%	2% số cổ phiếu đang lưu hành
≥ 20%	3% số cổ phiếu đang lưu hành

Thời gian hạn chế chuyển nhượng: 3 năm.

Giá phát hành: Giá trị sổ sách theo báo cáo kiểm toán cuối năm 2026. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

ACV: Lợi nhuận điều chỉnh do loại bỏ PQC, lượng hành khách thấp hơn, dự án LTH chậm tiến độ - Cập nhật

Ngành	Hàng không		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	06/04/2026	TT Doanh thu	15%	6%	19%	13%
Giá hiện tại	45.800 VND	TT EPS	5%	3%	-61%	68%
Giá mục tiêu	50.100 VND	Biên LN gộp	60,8%	58,4%	37,7%	41,5%
GMT gần nhất	64.600 VND	Biên LN ròng	47,8%	46,4%	14,9%	22,1%
TL tăng	+9,4%	EV/EBITDA	10,1x	9,6x	8,1x	7,1x
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E	15,0x	14,3x	29,1x	19,3x
Tổng mức sinh lời	+9,4%	P/B	2,3x	2,0x	1,9x	1,9x
GT vốn hóa	160,4 nghìn tỷ đồng		ACV	VNI		
Room KN	76,3 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	15,0x	16,7x		
GTGD/ngày (30n)	71 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	2,3x	2,3x		
Cổ phần Nhà nước	95,4%	ROA	14,3%	2,1%		
SL cổ phiếu lưu hành	3,6 tỷ	ROE	18,6%	15,0%		
Pha loãng	3,6 tỷ					

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 22% giá mục tiêu và hạ khuyến nghị cho Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (ACV) từ KHẢ QUAN xuống PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG. Giá cổ phiếu ACV đã giảm 17% trong 5 tháng qua, chịu áp lực từ cuộc điều tra đang diễn ra của Chính phủ và những khó khăn chung của ngành hàng không toàn cầu do căng thẳng tại Trung Đông.

* Giá mục tiêu thấp hơn của chúng tôi phản ánh (1) mức giảm 6% trong dự báo EBITDA cốt lõi (không bao gồm mảng cất cánh/hạ cánh) giai đoạn 2025-38 và (2) các điều chỉnh phương pháp trong mô hình chiết khấu dòng tiền - bao gồm thay đổi nợ ròng từ quý gần nhất sang năm 2026 và tăng tỷ lệ nợ vay/(nợ vay+VCSH) lên 35% từ mức 10% trước đó (xem thêm phần Định giá).

* Chúng tôi điều chỉnh dự báo tăng trưởng tổng lượng hành khách thành 2%/11%/11% trong các năm 2026/27/28 (so với mức 10%/9%/11% trong dự báo trước đó). Mức hạ dự báo mạnh cho năm 2026 phản ánh (1) việc loại trừ đóng góp từ Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc (PQC) và (2) triển vọng nhu cầu thận trọng hơn sau khi lượng khách 2 tháng đầu năm 2026 ở mức tương đương dự báo nhưng rủi ro từ căng thẳng Trung Đông đang gia tăng.

* Chúng tôi lùi thời điểm vận hành dự kiến của LTH Giai đoạn 1 sang nửa đầu năm 2027 (từ giữa năm 2026), đồng thời lùi thời gian xây dựng Giai đoạn 2 thêm một năm sang 2028-2032 (từ 2027-2031).

* Theo đó, dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS của chúng tôi thay đổi +46%/-22%/-16% cho dự báo các năm 2026/27/28, tương ứng với mức tăng trưởng lần lượt là +4%/-52%/+52% YoY. Tuy nhiên, EBITDA cốt lõi vẫn duy trì ổn định với mức tăng trưởng 5%/18%/14% trong giai đoạn này.

* **Rủi ro:** Chi phí trích lập dự phòng nợ xấu hoặc chi phí đầu tư XDCB cao hơn dự kiến; tiến độ mở rộng công suất các cảng hàng không chậm hơn dự kiến; lượng hành khách thấp hơn dự kiến; việc pha loãng cổ phiếu từ kế hoạch tăng vốn Nhà nước thông qua việc góp vốn bằng tài sản đầu tư của Nhà nước; cuộc điều tra tại ACV thuộc diện theo dõi của Trung ương với thông tin công bố hạn chế có thể tạo ra rủi ro truyền thông.

DXG: LNST sau lợi ích CĐTS dự kiến đi ngang trong năm 2026; và tăng trưởng mạnh trong năm 2027 nhờ hoạt động bàn giao tại The Privé - Cập nhật

Ngành	BDS		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	06/04/2026	TT Doanh thu	-12,6%	-7,7%	168,5%	73,8%
Giá hiện tại	13.850 VND	TT EPS	-27,8%	-4,0%	718,1%	120,5%
Giá mục tiêu	18.700 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	231	237	1.883	4.137
Giá mục tiêu gần nhất	24.000 VND	Biên LN gộp	54,6%	51,4%	54,5%	56,1%
TL tăng	+35,0%	Biên LN ròng	5,5%	6,1%	18,1%	22,9%
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E	66,7x	69,5x	8,5x	3,9x
Tổng mức sinh lời	+35,0%	P/B	1,1x	1,1x	0,9x	0,8x
GT vốn hóa	15,4 nghìn tỷ đồng			<u>DXG</u>	<u>Peers</u>	<u>VNI</u>
Room KN	4,7 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		66,7x	26,7x	15,5x
GTGD/ngày (30n)	276,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,1x	1,3x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		1,9%	6,3%	14,1%
SL cổ phiếu lưu hành*	1,1 tỷ	ROA		1,8%	3,0%	2,1%
Pha loãng *	1,1 tỷ					

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 22% giá mục tiêu của xuống mức 18.700 đồng/cổ phiếu nhưng vẫn duy trì khuyến nghị MUA đối với CTCP Tập đoàn Đất Xanh (DXG), do giá cổ phiếu của công ty đã điều chỉnh khoảng 16% trong 3 tháng qua.

* Mức giảm của chúng tôi đối với giá mục tiêu nhằm phản ánh việc chúng tôi giảm 26% RNAV của các dự án, chủ yếu do giả định thận trọng hơn đối với đà tăng trưởng của giá bán trung bình và mức tăng đối với dự báo chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp (SG&A) dự kiến sẽ hỗ trợ tỷ lệ hấp thụ sản phẩm trong bối cảnh lãi suất tăng. Ngoài ra, chúng tôi cũng tăng giả định WACC lên thêm 0,1 điểm phần trăm và điều chỉnh giảm định giá đối với mảng môi giới (chi tiết xem tại Báo cáo cập nhật DXS ngày 06/04/2026).

* Trong năm 2026, chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS sẽ đạt 237 tỷ đồng (+3% YoY), nhờ được thúc đẩy bởi hoạt động bàn giao tại Gem Sky World (GSW) và mảng môi giới, cùng với mức tăng YoY của thu nhập tài chính.

* Trong năm 2027, chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS sẽ tăng 693% so với năm 2026 lên mức 1,9 nghìn tỷ đồng, chủ yếu nhờ việc bắt đầu bàn giao tại dự án The Privé và đóng góp tích cực từ dự án GSW.

* Chúng tôi lần lượt điều chỉnh giảm 54%/15% đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS các năm 2026/27, chủ yếu do mức giảm dự kiến đối với số lượng bàn giao tại GSW trong các năm trên và mức sụt giảm dự kiến của mảng môi giới.

* Chúng tôi kỳ vọng doanh số bán BDS của DXG sẽ đạt 12,5 nghìn tỷ đồng trong năm 2026 và 6,1 nghìn tỷ đồng trong năm 2027, nhờ được thúc đẩy bởi hoạt động mở bán đang diễn ra tại The Privé và đợt mở bán lại dự kiến của GSW (dự kiến vào cuối năm 2026).

* DXG hiện đang giao dịch ở mức P/B dự phóng năm 2026 là 1,1 lần (theo dự báo của chúng tôi), thấp hơn so với mức trung bình 5 năm của công ty là 1,4 lần. Chúng tôi cho rằng mức định giá này là tương đối hấp dẫn, xét đến triển vọng lợi nhuận rõ rệt trong giai đoạn 2026-27.

* Rủi ro giảm giá: Tiến độ mở bán dự án mới diễn ra chậm hơn kỳ vọng.

DXS: Mảng môi giới, tăng trưởng lợi nhuận dự kiến chậm lại trong năm 2026 - Cập nhật

Ngành	BDS		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	06/04/2026	TT Doanh thu	62,7%	0,2%	15,3%	10,0%
Giá hiện tại	7.160 VND	TT EPS	149,9%	6,6%	28,0%	33,6%
Giá mục tiêu	8.300 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	352	375	479	641
Giá mục tiêu gần nhất	13.600 VND	Biên LN gộp	43,2%	42,9%	44,0%	47,2%
TL tăng	+15,9%	Biên LN ròng	8,9%	9,4%	10,5%	12,7%
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E	13,1x	12,3x	9,6x	7,2x
Tổng mức sinh lời	+15,9%	P/B	0,7x	0,6x	0,6x	0,5x
GT vốn hóa	4,1 nghìn tỷ đồng			<u>DXS</u>	<u>Peers</u>	<u>VNI</u>
Room KN	1,8 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		13,1x	32,6x	15,5x
GTGD/ngày (30n)	15,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		0,7x	1,3x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		5,7%	7,2%	14,1%
SL cổ phiếu lưu hành	579,1 tr	ROA		3,3%	3,5%	2,1%
Pha loãng	579,1 tr					

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 39% giá mục tiêu xuống mức 8.300 đồng/cổ phiếu và hạ khuyến nghị từ MUA xuống KHẢ QUAN đối với CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS).

* Mức giảm của chúng tôi đối với giá mục tiêu chủ yếu phản ánh việc chúng tôi giảm 31% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-30, do mức điều chỉnh giảm của chúng tôi đối với giả định về biên lợi nhuận ròng và khối lượng giao dịch môi giới trong giai đoạn này, sau khi biên lợi nhuận năm 2025 ghi nhận ở mức thấp hơn kỳ vọng. Đồng thời, chúng tôi cho rằng mặt bằng lãi suất cao sẽ tiếp tục gây áp lực lên biên lợi nhuận trong năm 2026.

* Trong năm 2026, chúng tôi kỳ vọng doanh thu mảng môi giới của DXS sẽ đi ngang YoY, do mức đóng góp tích cực hơn từ The Privé và đợt mở bán lại dự kiến của Gem Sky World (đều do công ty mẹ DXG phát triển) dự kiến sẽ bù đắp cho sự sụt giảm của khối lượng giao dịch môi giới. Trong khi đó, doanh thu bán BDS của DXS dự kiến sẽ tiếp tục duy trì ổn định YoY, nhờ được hỗ trợ bởi việc lượng tiền trả trước từ khách hàng đạt 858 tỷ đồng tại thời điểm cuối năm 2025, qua đó giúp hỗ trợ cho việc ghi nhận doanh thu. Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 sẽ đạt 375 tỷ đồng (+7% YoY), do chúng tôi kỳ vọng DXS sẽ tối ưu hóa các khoản chi phí liên quan đến bán hàng, bao gồm hoạt động tinh gọn lực lượng bán hàng, trong bối cảnh thị trường BDS phải đối mặt với nhiều thách thức.

* DXS hiện có mức định giá khá hấp dẫn nhờ lợi thế cạnh tranh mạnh mẽ tại thị trường trong nước, với P/E dự phóng năm 2026 là 12,3 lần (theo dự báo của chúng tôi), thấp hơn so với P/E dự phóng trung vị 1 năm của các doanh nghiệp cùng ngành trong khu vực là 16,0 lần (theo báo cáo đồng thuận của Bloomberg).

* Yếu tố hỗ trợ: Hoạt động giao dịch BDS phục hồi nhanh hơn kỳ vọng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	71	0,0	13.400	25.500	90%	0,0%	90%	KQ	17/01/25	37,9	9,0	15,4	1,1
DXS	Bất động sản	43%	157	0,6	7.160	13.600	90%	0,0%	90%	MUA	05/12/25	13,7	8,2	18,8	0,7
DGC	Công nghiệp	43%	764	18,0	53.000	91.200	72%	5,7%	78%	MUA	02/03/26	7,1	6,7	15,4	1,3
KDH	Bất động sản	21%	1.065	5,3	25.000	43.700	75%	0,0%	75%	MUA	09/03/26	28,7	18,0	18,8	1,5
DXG	Bất động sản	30%	585	10,5	13.850	24.000	73%	0,0%	73%	MUA	05/12/25	66,6	32,0	18,8	1,1
HVN	Hàng không	22%	2.534	1,6	21.450	37.100	73%	0,0%	73%	KQ	22/07/25	9,1	7,7	18,7	11,3
BMP	VLXD	19%	388	1,2	125.000	192.500	54%	12,8%	67%	MUA	12/11/25	8,4	7,3	15,5	3,6
NLG	Bất động sản	9%	510	4,8	27.700	45.800	65%	1,4%	67%	MUA	09/03/26	16,1	20,1	18,8	1,1
FPT	CNTT	16%	4.780	39,0	73.900	116.600	58%	3,1%	61%	MUA	22/10/25	14,6	13,0	19,7	3,5
SZC	KCN	16%	187	0,8	27.400	42.400	55%	3,6%	58%	KQ	01/07/25	15,5	14,0	18,8	1,5
SSI	Chứng khoán	68%	2.549	48,6	26.950	40.800	51%	3,7%	55%	KQ	27/08/25	13,6	14,7	19,3	2,1
PVS	Dầu khí	33%	734	17,3	37.800	58.100	54%	0,0%	54%	MUA	26/02/26	13,3	12,7	21,5	1,3
PVT	Dầu khí	36%	370	14,5	20.750	30.800	48%	4,8%	53%	MUA	13/03/26	9,8	6,8	13,1	1,1
VGC	KCN	47%	747	1,6	43.900	64.100	46%	5,0%	51%	MUA	21/10/25	14,0	12,6	15,5	2,3
VPB	Ngân hàng	5%	7.711	21,6	25.600	38.000	48%	2,0%	50%	MUA	19/11/25	8,5	6,7	10,9	1,2
GEX	Điện & Nước	43%	1.247	12,6	36.400	54.000	48%	1,4%	50%	MUA	30/12/25	21,4	23,9	13,1	1,9
PLC	Dầu khí	48%	67	0,7	22.000	31.900	45%	4,5%	50%	MUA	12/09/25	131,0	7,0	15,4	1,4
BMI	Bảo hiểm	22%	92	0,2	16.050	23.100	44%	3,1%	47%	MUA	12/04/24	10,7	6,4	13,5	0,8
TCB	Ngân hàng	0%	7.816	19,8	29.050	41.500	43%	4,1%	47%	MUA	04/03/26	8,1	6,9	10,9	1,2
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.162	1,5	44.400	59.000	33%	11,3%	44%	MUA	06/01/26	13,3	12,6	15,4	2,7
ACG	Gỗ	12%	189	0,0	33.000	45.800	39%	5,2%	44%	MUA	15/07/25	10,4	8,2	14,6	1,2
ACV	Hàng không	47%	6.162	2,2	45.800	64.600	41%	0,0%	41%	KQ	19/11/25	13,6	20,7	13,1	2,3
BWE	Điện & Nước	45%	358	0,9	42.850	58.700	37%	3,0%	40%	MUA	02/02/26	11,4	10,3	12,4	1,6
DCM	Phân bón	40%	864	13,3	43.000	57.600	34%	4,7%	39%	MUA	10/03/26	12,6	8,2	15,4	2,1
MBB	Ngân hàng	0%	7.844	27,4	25.650	35.000	36%	1,9%	38%	MUA	13/03/26	8,3	6,5	10,9	1,5
ACB	Ngân hàng	2%	4.534	13,0	23.250	32.000	38%	0,0%	38%	MUA	05/03/26	7,7	6,3	10,9	1,3
NVL	Bất động sản	44%	1.234	9,4	14.550	20.000	37%	0,0%	37%	MUA	01/10/25	16,9	81,2	18,8	0,7

HDC	Bất động sản	47%	136	2,2	17.900	24.600	37%	0,0%	37%	KQ	09/01/26	5,6	11,5	18,8	1,2
HPG	VLXD	27%	7.824	44,1	26.850	35.700	33%	3,0%	36%	MUA	10/11/25	13,8	9,8	14,6	1,6
TLG	Văn phòng phẩm	88%	177	0,3	48.400	61.900	28%	7,2%	35%	MUA	12/09/25	10,4	7,9	10,7	1,9
GMD	GTVT	8%	1.153	6,9	71.200	93.900	32%	3,2%	35%	MUA	26/02/26	19,3	12,6	13,1	2,3
POW	Điện & Nước	47%	1.444	12,5	12.400	16.700	35%	0,0%	35%	MUA	27/03/26	15,6	15,7	12,4	1,1
MSN	Bán lẻ	76%	4.134	21,7	75.300	101.200	34%	0,0%	34%	MUA	21/05/25	26,5	25,6	13,1	3,1
MCH	Bán lẻ	84%	6.885	4,7	140.100	181.700	30%	4,3%	34%	PHTT	28/11/25	27,2	23,7	15,4	10,0
KBC	KCN	40%	1.137	5,7	31.800	42.500	34%	0,0%	34%	MUA	13/03/26	13,9	10,1	18,8	1,2
CTG	Ngân hàng	5%	9.938	13,6	33.700	44.900	33%	0,0%	33%	MUA	10/03/26	8,6	7,5	10,9	1,5
HDG	Điện & Nước	30%	388	3,8	27.600	36.200	31%	0,0%	31%	MUA	23/03/26	14,9	12,2	18,8	1,5
HDB	Ngân hàng	5%	4.865	20,3	25.600	33.000	29%	2,0%	31%	MUA	06/03/26	7,1	6,1	10,9	1,7
MWG	Bán lẻ	0%	4.365	29,7	78.300	101.000	29%	1,3%	30%	MUA	14/10/25	16,3	13,8	12,6	3,5
NT2	Điện & Nước	36%	275	1,4	25.200	30.300	20%	9,9%	30%	MUA	26/02/26	7,5	6,8	12,4	1,5
F88	Tài chính TT	42%	541	0,5	130.000	168.000	29%	0,0%	29%	KQ	21/01/26	19,9	14,5	#N/A	5,8
GAS	Dầu khí	47%	7.191	11,0	78.500	98.200	25%	3,2%	28%	PHTT	23/01/26	16,9	14,4	12,4	2,9
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	489	2,2	57.400	71.600	25%	3,5%	28%	MUA	26/01/26	9,4	7,3	15,4	1,3
VCB	Ngân hàng	10%	18.400	18,8	58.000	73.500	27%	0,8%	28%	MUA	17/03/26	14,9	12,3	10,9	2,2
TV2	Điện & Nước	7%	92	1,1	35.950	43.900	22%	2,8%	25%	MUA	18/09/25	40,9	14,3	13,1	1,9
IDC	KCN	33%	658	5,5	45.700	54.600	19%	4,4%	24%	MUA	17/03/26	9,1	8,7	18,8	2,7
CTR	CNTT	44%	361	1,6	83.200	100.400	21%	2,4%	23%	KQ	12/09/25	21,2	18,5	15,5	4,6
DHC	Công nghiệp	15%	124	0,6	33.800	40.100	19%	3,8%	22%	MUA	16/12/25	8,3	8,1	14,6	1,5
DPG	Điện & Nước	30%	183	1,0	40.600	48.700	20%	2,5%	22%	MUA	06/01/26	10,2	6,2	15,5	2,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.832	14,3	60.900	70.300	15%	6,6%	22%	MUA	24/04/25	13,5	14,5	15,4	4,2
QTP	Điện & Nước	-1%	220	0,7	12.800	14.600	14%	7,8%	22%	MUA	10/12/25	5,6	8,7	12,4	1,0
FRT	Bán lẻ	16%	957	3,9	148.000	178.800	21%	0,7%	21%	MUA	13/11/25	31,8	22,4	12,6	6,0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	661	0,1	47.400	53.400	13%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	9,1	6,8	15,4	1,6
AST	DV Hàng không	3%	120	0,0	70.000	80.600	15%	5,0%	20%	MUA	26/08/25	12,6	12,2	12,6	5,4
PHR	Công nghiệp	35%	312	1,1	60.600	71.300	18%	2,2%	20%	MUA	25/03/26	17,8	8,7	15,4	2,0
REE	Điện & Nước	0%	1.324	4,7	64.400	75.900	18%	1,6%	19%	MUA	23/02/26	25,2	11,8	13,1	1,7
VRE	Bất động sản	37%	2.222	5,4	25.750	30.700	19%	0,0%	19%	KQ	30/03/26	9,1	10,7	18,8	1,2

PC1	Điện & Nước	34%	402	9,9	25.750	30.500	18%	0,0%	18%	MUA	02/02/26	10,9	9,7	15,5	1,6
SIP	KCN	46%	560	1,1	60.900	69.800	15%	3,3%	18%	MUA	22/12/25	11,8	11,4	18,8	2,9
DPM	Phân bón	44%	712	15,9	27.600	31.200	13%	4,3%	17%	PHTT	10/03/26	21,1	12,4	15,4	1,7
BID	Ngân hàng	13%	10.876	12,6	39.350	46.100	17%	0,0%	17%	MUA	17/11/25	10,4	11,4	10,9	1,7
TDM	Điện & Nước	49%	242	0,7	57.300	65.300	14%	2,6%	17%	KQ	02/02/26	32,9	30,9	12,4	2,5
PPC	Điện & Nước	44%	124	0,4	10.200	11.000	8%	4,9%	13%	KQ	10/12/25	20,1	10,1	12,4	0,7
PTB	Công nghiệp	10%	146	0,3	48.000	52.000	8%	4,4%	13%	KQ	06/10/25	6,4	8,3	14,6	1,2
VIB	Ngân hàng	0%	2.152	5,7	16.650	18.500	11%	0,0%	11%	KQ	23/05/25	7,8	6,4	10,9	1,2
PNJ	Bán lẻ	0%	1.355	7,2	104.600	113.500	9%	1,9%	10%	MUA	07/11/25	13,6	15,2	10,7	2,7
BSR	Lọc hóa dầu	47%	4.772	26,9	25.100	27.000	8%	2,8%	10%	PHTT	18/03/26	24,2	7,7	21,5	2,1
PVD	Dầu khí	38%	683	12,4	32.350	35.600	10%	0,0%	10%	MUA	09/01/26	20,2	16,2	21,5	1,1
PLX	Xăng dầu	6%	1.877	13,8	38.900	41.100	6%	3,1%	9%	MUA	13/10/25	20,2	16,9	21,5	1,9
VEA	Ô-tô	48%	1.668	0,7	33.000	30.800	-7%	14,6%	8%	PHTT	28/10/25	6,0	6,2	13,1	1,6
SCS	DV Hàng không	19%	191	0,5	53.100	51.200	-4%	10,4%	7%	PHTT	13/01/26	6,7	7,2	18,7	3,4
DGW	Bán lẻ	26%	367	4,1	43.700	45.400	4%	1,1%	5%	PHTT	18/11/25	17,6	15,6	12,6	2,8
VHM	Bất động sản	42%	18.245	25,7	117.000	122.600	5%	0,0%	5%	KQ	30/03/26	11,5	11,1	18,8	2,0
TPB	Ngân hàng	6%	1.669	8,2	15.850	16.500	4%	0,0%	4%	MUA	27/05/25	6,0	5,8	10,9	1,0
GVR	Công nghiệp	12%	4.776	6,7	31.450	30.500	-3%	1,3%	-2%	KQ	31/12/25	22,4	20,6	15,4	2,2
NKG	VLXD	45%	229	2,6	13.450	13.100	-3%	0,0%	-3%	PHTT	18/04/25	30,5	10,4	14,6	0,8
HSG	VLXD	45%	345	2,0	14.650	13.500	-8%	3,4%	-4%	PHTT	18/04/25	14,5	15,5	14,6	0,8
STB	Ngân hàng	18%	4.380	32,2	61.200	55.400	-9%	0,0%	-9%	KQ	08/12/25	19,4	9,9	10,9	1,9
OIL	Dầu khí	6%	565	5,7	14.300	12.700	-11%	0,7%	-10%	KQ	17/10/25	34,9	31,6	21,5	1,4
LPB	Ngân hàng	4%	5.229	3,9	46.100	39.300	-15%	2,2%	-13%	KKQ	18/11/25	12,2	12,7	10,9	2,9
VTP	GTVT	44%	436	2,3	94.200	69.000	-27%	1,6%	-25%	PHTT	06/09/24	32,9	27,7	13,1	6,5
VIC	Bất động sản	45%	41.428	38,7	141.600	101.600	-28%	0,0%	-28%	BÁN	30/03/26	93,2	96,2	18,8	7,4
BVH	Bảo hiểm	22%	2.288	2,4	81.200	56.900	-30%	1,1%	-29%	KQ	26/05/25	20,3	19,3	13,5	2,5
VJC	Hàng không	24%	3.668	11,3	163.300	114.000	-30%	0,0%	-30%	KQ	15/03/24	45,5	18,3	18,7	3,9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	125.054	2.405	17	14,1	11,2	9,6	14,8	1,7	22,5	17,3	12,9	1,9	2,9%
KHẢ QUAN	20	52.012	2.601	7	15,5	13,4	12,3	14,8	2,1	22,8	18,8	14,7	2,6	1,7%
PHÙ HỢP TT	10	22.796	2.280	1	20,5	17,8	12,3	21,0	2,9	30,7	19,8	14,1	3,3	4,6%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.229	5.229	0	14,9	12,2	12,7	10,4	2,9	14,9	12,2	12,7	2,9	2,2%
BÁN	1	41.428	41.428	1	88,5	93,2	96,2	66,9	7,4	88,5	93,2	96,2	7,4	0,0%
TỔNG CỘNG	84	246.519	2.935	26	17,4	14,3	12,3	16,5	2,2	24,3	18,8	14,5	2,3	2,8%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	85.414	7.118	11	11,3	9,8	8,3	12,3	1,6	10,8	9,9	8,2	1,6	1,1%
Bảo hiểm	2	2.380	1.190	1	26,6	19,6	17,9	14,3	2,3	19,6	15,5	12,8	1,7	2,1%
Chứng khoán	1	2.549	2.549	1	21,6	13,6	14,7	20,6	2,1	21,6	13,6	14,7	2,1	3,7%
Tài chính thay thế	1	541	541	0	40,8	19,9	14,5	25,7	5,8	40,8	19,9	14,5	5,8	0,0%
Tiêu dùng	13	28.414	2.186	4	18,3	15,9	14,9	19,7	3,6	24,2	16,6	14,6	3,5	4,9%
CNTT	1	4.780	4.780	1	17,3	14,6	13,0	23,0	3,5	17,3	14,6	13,0	3,5	3,1%
Bất động sản	9	65.583	7.287	2	42,0	26,6	27,0	23,3	3,2	33,6	29,0	32,1	1,9	0,2%
Vật liệu	4	8.787	2.197	1	16,9	13,7	9,8	17,9	1,5	14,1	16,8	10,8	1,7	4,8%
Điện & Nước	12	6.300	525	1	21,6	15,5	13,0	20,0	1,5	29,5	18,1	13,4	1,6	3,0%
Dầu khí	10	17.836	1.784	2	25,6	18,6	11,3	22,0	2,1	37,2	30,4	13,4	1,7	2,8%
Công nghiệp	5	1.295	259	0	8,7	7,8	7,3	12,2	1,3	14,1	14,0	8,1	1,2	3,8%
Khu công nghiệp	7	8.378	1.197	1	23,8	16,8	14,5	18,7	2,0	24,9	14,9	12,3	2,1	2,8%
GTVT & Logistics	7	14.264	2.038	1	14,3	15,5	14,7	19,3	3,2	20,8	20,0	15,2	5,0	2,9%
TỔNG CỘNG	84	246.519	2.935	26	17,4	14,3	12,3	16,5	2,2	24,3	18,8	14,5	2,3	2,8%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bùng nổ nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA		Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ		Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA		Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	58%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS của các dự án tại khu vực lõi TP.HCM dự kiến duy trì tích cực bất chấp các yếu tố bất lợi
NLG	34%	-20%	MUA	MUA	Backlog lớn dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi; định giá hấp dẫn
VHM	36%	1%	KQ		Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp					
GVR	41%	9%	KQ		Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	4%	MUA	MUA	Lợi thế từ quỹ đất có vị trí thuận lợi hỗ trợ đa phục hồi của doanh số cho thuê
KBC	462%	39%	MUA	MUA	Quỹ đất và backlog chưa ghi nhận lớn hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
PHR	12%	58%	KQ		Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	20%	26%	MUA		Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA		Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT		Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng

PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	722%	215%	BÁN	PHTT	Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%	55%	MUA	MUA	LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%	70%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng

PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	10%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.675,0	-9,1
VN 30	1.836,3	-1,2
VN Mid	2.115,9	-26,1
VNSmall	1.389,8	-16,8

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	245,0	-3,7
HNX30	519,6	-15,2
VNX Allshare	2.745,4	-12,1

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,8	-0,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.386,0	18,9%
Khối ngoại mua	1.645,5	9,2%
Khối ngoại bán	1.761,6	9,8%
Tổng giao dịch	17.913,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	51,2	4,5%
Khối ngoại mua	50,3	4,4%
Khối ngoại bán	33,4	2,9%
Tổng giao dịch	1.144,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	70,8	19,8%
Khối ngoại mua	14,9	4,2%
Khối ngoại bán	9,3	2,6%
Tổng giao dịch	357,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LPB	3.000	7,0%
TCI	640	6,9%
GEX	1.100	3,1%
SIP	1.500	2,5%
CDC	500	2,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DXP	400	3,1%
NRC	100	1,8%
LHC	700	0,7%
C69	100	0,6%
L40	300	0,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GCF	873	5,1%
C4G	59	0,8%
VEF	247	0,2%
MSR	29	0,1%
ECO	10	0,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NNC	-3.500	-7,0%
VVS	-8.000	-7,0%
BMI	-1.200	-7,0%
APG	-390	-6,9%
DCL	-3.900	-6,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVS	-2.600	-6,4%
KSV	-7.400	-4,7%
MST	-400	-4,4%
HUT	-700	-4,2%
PVI	-3.200	-3,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	-3.021	-8,3%
OIL	-711	-4,7%
TV1	-1.666	-4,7%
MML	-1.365	-4,2%
FOX	-3.125	-3,8%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
STB	1.240
HPG	1.069
VIX	803
SHB	642
HCM	569

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	271
SHS	167
CEO	119
MBS	88
HUT	52

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HNG	59
VGI	47
MSR	46
OIL	45
FOX	23

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SHA	999.342	78.386
TCI	601.076	110.630
BKG	1.043.091	209.391
BMI	1.532.957	366.002
CKG	220.124	55.798
SAM	2.525.107	714.349
LGL	153.305	58.944
ABS	665.811	284.427
KOS	1.010.001	514.467
CTI	1.255.080	697.281

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CTP	390.093	96.720
PV2	433.952	141.219
NRC	2.131.701	821.169
PPT	466.600	206.046
MBG	451.612	202.012
PVI	115.280	61.211
CAP	84.186	50.230
NSH	514.525	359.501
DXP	794.314	574.525
VC3	1.461.079	1.093.325

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HHG	321.710	115.269
KSQ	362.620	142.798
CTX	138.128	61.733
NED	118.110	58.249
SCL	100.900	61.686
TV1	268.721	170.708
DSH	482.530	317.395
HBC	1.845.412	1.226.414
QNS	115.278	82.248
VBB	105.342	78.042

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.743,1		14,3	2,2	18,2
TCX	4.300,4	90,2	18,1	2,6	16,2
VCK	3.402,0	95,5	22,8	3,1	17,8
SSI	2.548,9	68,3	13,7	2,1	14,0
VPX	1.989,7	94,9	12,2	1,6	13,9
VIX	1.474,5	91,9	4,7	1,8	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	694,6		13,7	1,7	13,6
BVH	2.288,5	21,7	21,3	2,5	12,1
PVI	693,7	43,2	16,6	2,2	13,8
BIC	181,4	7,9	8,8	1,5	17,5
VNR	157,7	22,7	9,5	1,0	10,8
MIG	151,8	84,0	12,3	1,5	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.809,4		19,1	3,8	22,6
ACV	6.162,4	47,0	15,0	2,3	16,7
GEE	2.751,4	49,2	22,2	9,0	45,2
MVN	2.218,4	0,0	30,0	4,2	14,6
VEA	1.667,6	47,6	6,1	1,6	27,1
GEX	1.247,1	43,2	22,2	1,9	9,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.873,6		18,4	4,5	26,4
MCH	6.885,4	84,5	25,4	10,0	46,4
VNM	4.832,3	51,1	13,5	4,2	29,9
MSN	4.133,7	75,9	27,8	3,1	12,5
SAB	2.162,0	41,6	12,9	2,7	19,9
PNJ	1.354,8	0,2	12,5	2,7	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.726,0		20,9	1,5	8,5
BSR	4.771,8	47,3	24,1	2,1	9,0
PLX	1.876,5	5,6	18,5	1,9	10,2
PVS	734,0	33,4	10,5	1,3	12,7
PVD	682,7	37,7	17,3	1,1	6,4
OIL	565,0	6,4	34,2	1,4	4,2

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.329,9		14,3	2,1	15,8
GAS	7.191,5	46,8	16,6	2,9	18,0
POW	1.444,3	47,2	14,5	1,1	7,3
REE	1.324,4	0,0	13,8	1,7	12,7
PGV	1.004,5	50,0	7,1	1,5	23,4
DNH	684,8	0,0	19,7	3,5	17,7

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.355,3		27,4	3,5	26,9
VIC	41.428,1	44,7	96,5	7,4	8,0
VHM	18.245,5	41,7	11,5	2,0	19,0
KSF	2.818,3	50,0	4,6	4,3	76,7
VRE	2.221,5	37,3	9,1	1,2	14,3
BCM	2.063,0	33,1	15,5	2,4	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.974,7		9,3	1,6	19,0
VCB	18.399,7	9,7	13,8	2,2	16,7
BID	10.876,3	13,2	9,2	1,7	19,4
CTG	9.937,6	4,7	7,6	1,5	21,2
MBB	7.844,3	0,1	7,7	1,5	21,6
TCB	7.815,6	0,0	8,1	1,2	16,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.429,6		46,7	5,8	-58,0
VPL	5.623,9	45,2	134,4	4,1	3,2
MWG	4.365,3	0,2	16,4	3,5	23,3
VJC	3.667,9	23,5	43,8	3,9	10,1
HVN	2.533,9	21,7	7,4	11,3	-352,7
FRT	956,9	16,1	31,7	6,0	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.873,6		18,4	4,5	26,4
HPG	6.885,4	26,9	25,4	10,0	46,4
GVR	4.832,3	12,3	13,5	4,2	29,9
MSR	4.133,7	99,9	27,8	3,1	12,5
KSV	2.162,0	0,0	12,9	2,7	19,9
DCM	1.354,8	39,9	12,5	2,7	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.726,0		20,9	1,5	8,5
DHG	4.771,8	46,0	24,1	2,1	9,0
IMP	1.876,5	27,1	18,5	1,9	10,2
DHT	734,0	9,2	10,5	1,3	12,7
DVN	682,7	0,0	17,3	1,1	6,4
DBD	565,0	84,6	34,2	1,4	4,2

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.329,9		14,3	2,1	15,8
FPT	7.191,5	16,1	16,6	2,9	18,0
CMG	1.444,3	12,4	14,5	1,1	7,3
SAM	1.324,4	48,5	13,8	1,7	12,7
SGT	1.004,5	-5,5	7,1	1,5	23,4
ELC	684,8	46,7	19,7	3,5	17,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

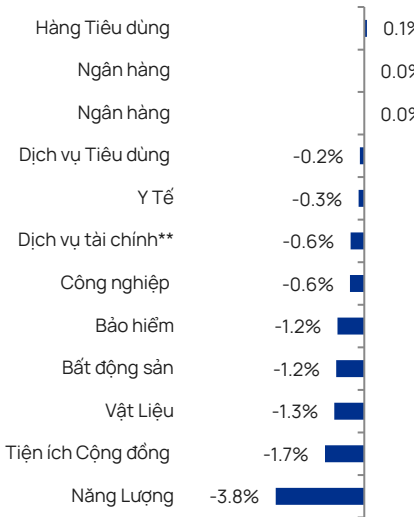
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

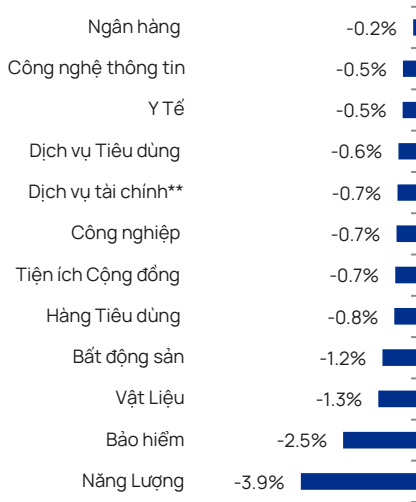
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



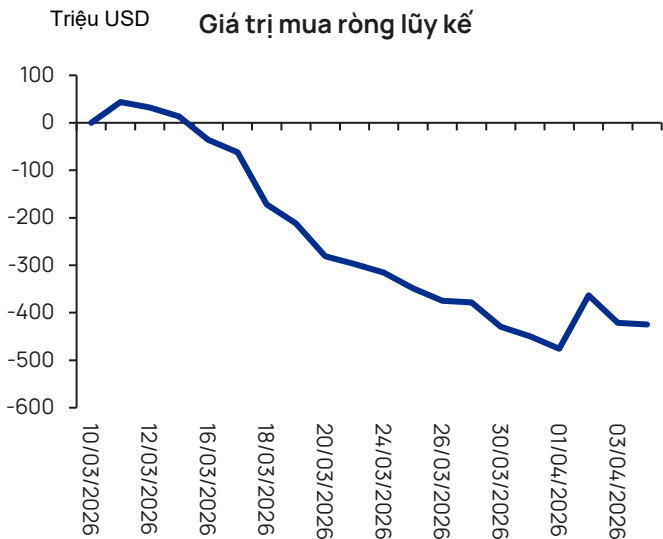
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



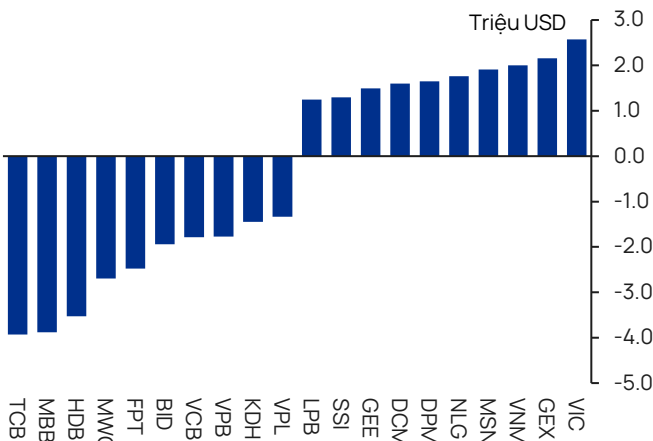
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

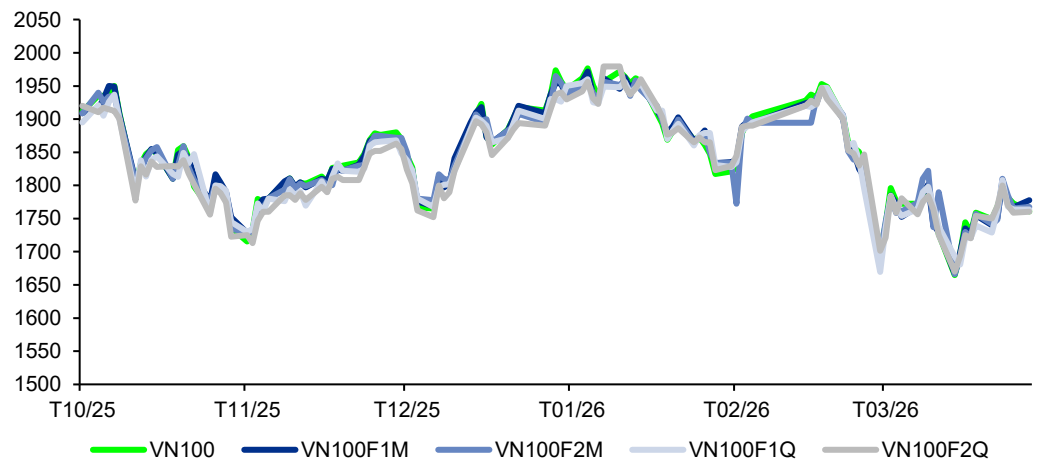
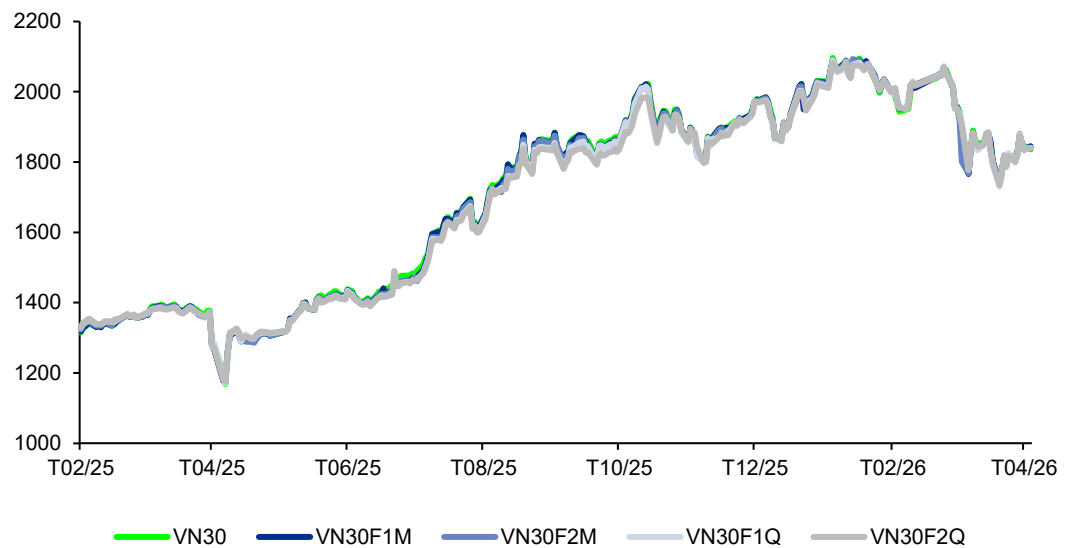


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.845,3	9,9	0,5%	9,0
VN30F2M	1.841,0	1,2	0,1%	4,8
VN30F1Q	1.840,7	4,4	0,2%	4,5
VN30F2Q	1.840,1	3,9	0,2%	3,8
VN100F1M	1.777,9	10,6	0,6%	16,9
VN100F2M	1.767,5	2,5	0,1%	6,5
VN100F1Q	1.763,5	0,0	0,0%	2,5
VN100F2Q	1.760,1	1,4	0,1%	-0,9

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	42.741	-2,5%	268,05	23,7%
VN30F2M	403	24,0%	0,37	-1,1%
VN30F1Q	1.424	1,1%	0,07	-62,4%
VN30F2Q	299	0,7%	0,02	-52,6%
VN100F1M	37	-2,6%	0,03	-30,0%
VN100F2M	4	-33,3%	0,01	-72,7%
VN100F1Q	13	0,0%	0,00	-100,0%
VN100F2Q	17	0,0%	0,00	-80,0%

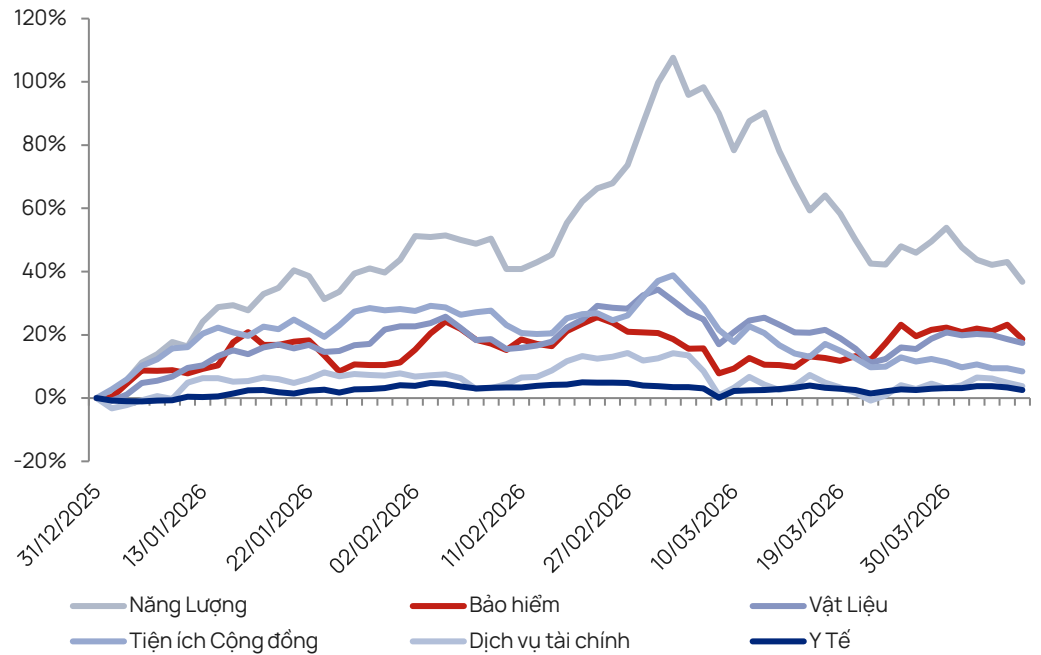


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

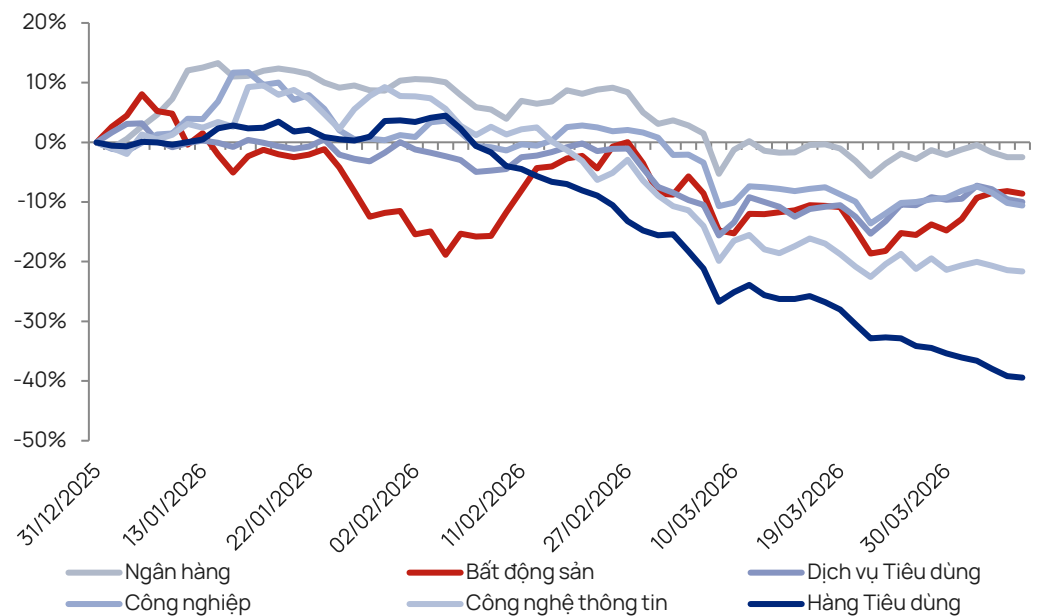
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



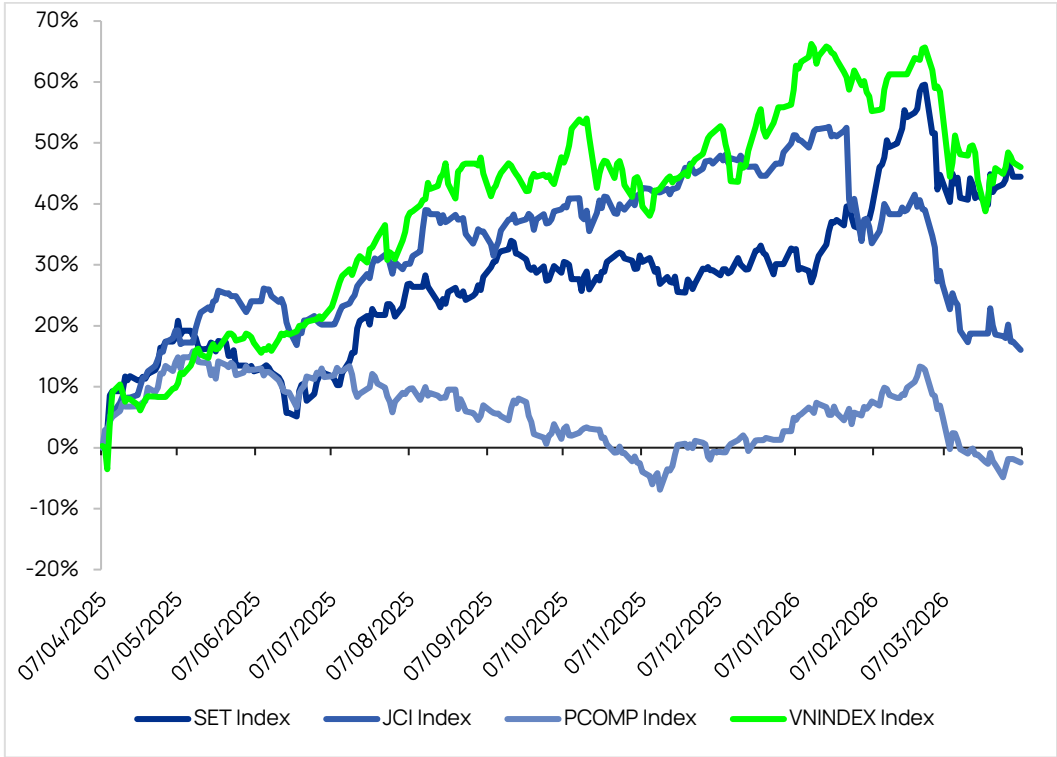
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



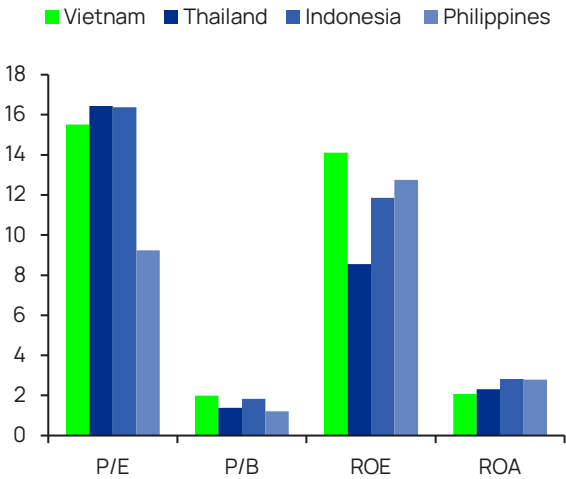
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,4	16,4	9,2	15,5
P/B	1,4	1,8	1,2	2,0
ROE (%)	8,6	11,9	12,8	14,1
ROA (%)	2,3	2,8	2,8	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	565,9	716,3	144,1	302,2
GTGD trung bình, tr USD	1.355,4	1.111,9	83,0	1.031,9
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	769,7	-2.005,4	101,3	-1.088,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	7,2	(133,3)	(49,0)	7,5
Lợi suất TPCP 5 năm	1,65%	6,49%	6,53%	4,06%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.